

Bản án số: 597/2024/HS-PT
Ngày 24 tháng 7 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa.

Các thẩm phán: Ông Trần Ngọc Tuấn.

Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thành Đạt - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 69/2024/TLPT-HS ngày 22 tháng 01 năm 2024 đối với bị cáo Mai Văn Đ và các bị cáo khác do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 150/2023/HS-ST ngày 12/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Mai Văn Đ, sinh năm 1989 tại tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú: khu phố G, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mai Văn T và bà Trần Thị K; bị cáo có vợ tên Vũ Thị T1, có 02 con; tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân: ngày 19/9/2011, Mai Văn Đ bị Tòa án nhân dân huyện (nay là thị xã) B, tỉnh Bình Dương xử phạt 05 (năm) tháng 21 (hai mươi một) ngày tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Ngày 04/01/2020, bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B bắt tạm giam cho đến nay; có mặt.

2. Đỗ Thị Kim N, sinh năm 1994 tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: khu phố F, phường T, thị xã B, Bình Dương; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Kim P và bà Trà Thị L; bị cáo có chồng là Nguyễn Văn M và có 03 con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: không. Bị cáo tại ngoại; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Mai Văn Đ: Bà Đặng Phước Hoàng M1, Luật sư Văn phòng L3, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Thị Kim N: Ông Mai Lưu P1, Luật sư Chi nhánh Công ty L4 tại thành phố Hồ Chí Minh, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

Những người có liên quan đến kháng cáo được triệu tập đến phiên tòa:

1. Bị cáo:

1.1. Phạm Đức H, sinh năm 1982 tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi cư trú: số G, khu phố F, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Quang N1 và bà Phan Thị L1; bị cáo có vợ là Nguyễn Thị T2 và có 02 con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: ngày 03/4/2017, bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách 01 năm về tội “Đánh bạc” quy định tại khoản 1 Điều 248 Bộ luật Hình sự năm 1999. Ngày 31/3/2020, bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B bắt tạm giam cho đến nay; có mặt.

1.2. Lê Văn G, sinh năm 1993 tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi cư trú: khu phố A, phường T, thị xã B, Bình Dương; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Quang D và bà Phạm Thị H1; bị cáo có vợ tên Đỗ Thị Kim N (bị cáo trong vụ án, đã ly hôn), có 02 con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: không. Ngày 24/12/2019, bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B bắt tạm giam cho đến nay; có mặt.

2. *Bị hại:* Bà Phan Thị T3, sinh năm 1992; thường trú: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, hiện đang bị tạm giam tại Trại giam – Công an tỉnh B; có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án này còn có bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo nên không triệu tập đến phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2018 đến tháng 2/2019, Phan Thị T3 có hành vi đưa ra thông tin không có thật T3 là nhân viên ngân hàng V, cần tiền làm hồ sơ đáo hạn ngân hàng cho khách và tự đưa ra tiền lãi cho vay cao để vay tiền của Mai Văn Đ, Lê Văn G, Đỗ Thị Kim N và nhiều người khác nhằm chiếm đoạt tiền của các bị hại. Đến tháng 02/2019, T3 không có khả năng chi trả nên T3 né tránh Đ và G. Đ và G tìm T3 bắt giữ để buộc T3 trả nợ, cụ thể như sau:

1. Hành vi phạm tội của bị cáo Mai Văn Đ và Trần Hữu T4 thực hiện như sau:

Trần Hữu T4 là nhân viên của cơ sở massage Đ2 thuộc đường XC1, khu phố C, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương do Mai Văn Đ làm chủ. Mai Văn Đ và Phan Thị T3 quen biết nhau do T3 là bạn của Phan Thị Bích P2, sinh năm 1994 sống chung như vợ chồng với Đ.

Từ tháng 4/2018 đến đầu năm 2019, T3 vay tiền của Đ nhiều lần với tổng số tiền 2.944.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

Đến tháng 2/2019, T3 không có khả năng trả tiền cho Đ nên Đ cùng Phan Thị Bích P2 về quê T3 tại xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Tại đây, Đ dùng điện thoại di động chụp ảnh căn nhà của cha mẹ T3 gửi vào điện thoại của T3 với mục đích đe dọa buộc T3 trả nợ nếu không trả sẽ nói sự việc T3 nợ tiền Đ cho cha mẹ T3 biết. Do sợ cha mẹ biết sự việc trên nên T3 lên mạng internet đặt làm giả 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB935672 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 08/01/2018 mang tên Phan Thị T3 để đưa cho Đ làm tin và xin thêm thời gian trả nợ. Đ yêu cầu T3 đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB935672 cho mẹ của Đ là bà Trần Thị K, sinh năm 1968 giữ.

Qua tìm hiểu, Đ phát hiện ra Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB935672 T3 đưa cho bà K là giả nên ngày 06/02/2019, Đ kêu T3 đến nhà Đ tại địa chỉ khu phố G, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương nói cho T3 biết Đ đã biết sổ đỏ T3 đưa cho bà K là sổ giả và yêu cầu T3 phải viết “giấy mượn tiền” bà Trần Thị K số tiền 11.000.000.000 đồng (mười một tỷ đồng) nếu không sẽ tố cáo T3 về việc sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả. Vì sợ bị Đ tố cáo và Đ hứa sẽ cho T3 kéo dài thời gian trả nợ nên T3 đồng ý.

Ngày 18/3/2019, Đ đi cùng Phan Thị Bích P2 hẹn T3 tại quán nước gần nhà hát khu công nghiệp M thuộc khu phố C, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Tại đây, Đ yêu cầu T3 viết “Giấy thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cản trừ nợ” mà Đ đã soạn sẵn theo mẫu có nội dung Phan Thị T3 nợ bà Trần Thị K số tiền 11.000.000.000 đồng đã đến hạn trả nhưng T3 không có tiền mặt để trả nên cản trừ quyền sử dụng đất số CB935672 trị giá 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) nhằm mục đích làm căn cứ để tố cáo T3 sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nếu T3 không trả nợ cho Đ. T3 hẹn Đ tháng 4 năm 2019 sẽ trả nợ cho Đ nhưng sau đó do không có tiền trả nên T3 né tránh Đ.

Đ nói cho Trần Hữu T4, Nguyễn Minh H2 (L2), sinh năm 1988, và Trịnh Thế P3, sinh năm 1992 biết T3 nợ Đ số tiền 11.000.000.000 đồng và dặn nếu ai thấy T3 thì báo cho Đ biết.

Chiều ngày 07/4/2019, Mai Văn Đ điều khiển xe mô tô chở Nguyễn Minh H2 từ cơ sở massage Đ2 đến khu vực đường T, thuộc khu phố C, phường M, thị xã B, Bình Dương thì gặp Phan Chí H3, sinh năm 1983 là anh ruột của Phan Thị Bích P2 đang chờ T3. Đ yêu cầu H3 chạy vào quán cà phê ven đường để Đ nói chuyện với T3. Tại quán C3 thuộc đường D, khu phố C, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương, Đ lớn tiếng mắng chửi T3 yêu cầu T3 trả tiền cho Đ và nói T3 về phòng trọ lấy quần áo đến cơ sở massage Đ của Đ để nói chuyện. T3 sợ nên đi cùng Đ và Nguyễn Minh H2 về phòng trọ lấy quần áo. Đ điện thoại cho Trần Hữu T4 nói T4 đến phòng trọ của T3 tại nhà trọ H8 thuộc đường D, khu phố D, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương để chờ T3 đến cơ sở massage Đ2 giùm Đ. T4 đồng ý. Khi T4 đến phòng trọ của T3 thì Đ và H2 về massage Đài Bắc trước.

Khoảng 20 giờ ngày 07/4/2019, Trần Hữu T4 chở T3 đến cơ sở massage Đ2. Lúc này, Đ đã đi công việc không có tại cơ sở massage Đ2. H2 điện thoại báo cho Đ biết thì Đ nói H2 đưa T3 lên lầu 3 giữ chờ Đ về giải quyết. Khoảng 21 giờ, Đ

điện thoại cho H2 nói H2 chở T3 về phòng trọ của T3, Đ đã cử người canh giữ T3. Nghe vậy, H2 điều khiển xe mô tô chở T3 từ cơ sở massage Đ2 về phòng trọ của T3, còn T4 điều khiển xe mô tô chạy theo sau. Khi chở T3 đến phòng trọ, H2 về massage Đ, còn T4 ở lại khóa trái cửa và ra quán cà phê gần phòng trọ canh giữ T3. Khoảng 21 giờ cùng ngày, Đ kêu C (không xác định được nhân thân, lai lịch) là nhân viên của cơ sở massage Đ2 qua phòng trọ Thủy canh giữ T3 thay cho T4 để T4 về cơ sở massage Đ2 làm việc.

Sáng ngày 08/4/2019, Đ kêu T4 đến phòng trọ của T3 tiếp tục canh giữ T3. Trưa cùng ngày, Phan Văn C1, sinh năm 2002, là em ruột T3 mang cơm đến phòng trọ cho T3 ăn, thấy cửa phòng T3 khóa ngoài và có T4 ngồi canh giữ nên C1 nhờ T4 mở cửa phòng trọ để C1 mang cơm vào để trên bàn cho T3 rồi đi ra, T4 khóa cửa lại và tiếp tục canh giữ T3.

Đến khoảng 12 giờ 30 phút ngày 08/4/2019, Mai Văn Đ điều khiển xe ô tô hiệu Hyundai Santafe, biển số 61A-472.72 chở Phan Thị Bích P2 đến phòng trọ của T3. Đ nói P2 cho T4 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng) để ăn cơm. Đ và P2 vào phòng trọ của T3, Đ yêu cầu T3 viết lại giấy mượn tiền có nội dung Phan Thị T3 mượn tiền bà K 11 tỷ đồng và có chuyển nhượng cho bà K thửa đất để cản trừ nợ mà T3 biết là sổ giả. Đ đọc nội dung cho T3 viết và hứa sau khi T3 viết xong sẽ thả T3 ra. Do bị Đ bắt giữ nên T3 đồng ý viết. Sau khi T3 viết xong, Đ và P2 ra về, T3 tiếp tục bị giữ.

Chiều ngày 09/4/2019, Lê Văn G điện thoại cho T3 hỏi T3 đang ở đâu, T3 nói đang bị Đ giữ tại phòng trọ. G điều khiển xe ô tô đến phòng trọ của T3 thì thấy phòng trọ của T3 đóng cửa, móc ổ khóa bên ngoài nhưng không khóa, có T4 và P3 đang ngồi canh giữ bên ngoài nên G mở cửa phòng và nói T3 đi cùng G để giải quyết tiền mà T3 nợ G thì T3 đồng ý. Thấy vậy, T4 điện thoại báo cho Đ biết có người đưa T3 đi nên Đ điều khiển xe ô tô đuổi theo G. Khi đến khu vực ngã tư E thuộc khu phố F, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương thì Đ gặp G đang chở T3 nên yêu cầu G vào quán cà phê gần đó ngồi nói chuyện. Tại đây, Đ không đồng ý cho G chở T3 đi. Giáp hỏi ý kiến của T3 thì T3 nhờ G chở T3 đến Thành phố Hồ Chí Minh. Khi đến Thành phố Hồ Chí Minh, T3 vào Công ty Đ3 thuộc phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, còn G về nhà.

Ngày 03/6/2019, bà Trần Thị K đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B tố giác Phan Thị T3 có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức để chiếm đoạt số tiền 11.000.000.000 đồng và giao nộp:

- Giấy viết tay của Phan Thị T3 mượn bà K 11.000.000.000 đồng ngày 08/4/2019.

- Giấy thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cản trừ nợ (người làm chứng Phan Thị Bích P2).

- Giấy mượn tiền 11.000.000.000 đồng.

Quá trình điều tra xác định: T3 không vay tiền của bà Trần Thị K mà có hành vi gian dối để vay tiền của Mai Văn Đ với tổng số tiền là 2.944.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu đồng). Do T3 không trả tiền vay, tiền hoa hồng (tiền lời) theo cam kết nên Đ tính tiền lời theo các khoản vay cộng với tiền lãi đến

thời điểm tháng 02/2019 để bắt, giữ T3 và buộc T3 ký giấy mượn tiền bà K số tiền 11.000.000.000 đồng.

Vật chứng thu giữ của Mai Văn Đ gồm:

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Note 9, màu nâu, bên trong có sim số 0913.176.139 và 0941.234.560;

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 105, màu xanh, bên trong có sim số 03/2008890;

- 01 (một) xe ô tô hiệu Hyundai Santafe, biển số 61A-47272.

Kết quả khám xét tại cơ sở massage Đ2 của Mai Văn Đ thuộc đường X, khu phố C, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương thu giữ nhiều tài liệu (có danh sách kèm theo).

2. Hành vi phạm tội của các bị can Lê Văn G, Phạm Đức H, Phạm Trọng H4, Đỗ Thị Kim N, Nguyễn Duy H5 và Lê Quang D1 được thực hiện như sau:

Phan Thị T3 đưa thông tin gian dối T3 là nhân viên ngân hàng để vay Lê Văn G với tổng số tiền 4.750.000.000 đồng (bốn tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng); T3 vay của Đỗ Thị Kim N số tiền 660.000.000 (sáu trăm sáu mươi triệu đồng) nhưng không có khả năng trả nên né tránh G và N.

Khoảng tháng 6/2019, Lê Văn G nói việc T3 thiếu tiền G cho Phạm Trọng H4 (cậu ruột G) biết. H4 nói với Phạm Đức H rằng G bị T3 lừa gần 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) và nhờ H đi tìm T3 để đòi nợ. H4 giới thiệu Phạm Đức H (là bạn học của H4) cho G để H giúp G tìm T3 đòi nợ.

Ngày 30/7/2019, G và H ký hợp đồng có nội dung Hoàng giúp G tìm T3 đòi số tiền 4.750.000.000 đồng và thỏa thuận nếu đòi tiền được, G sẽ trả cho H tiền huê hồng 30% trên tổng số tiền T3 nợ.

Đầu tháng 8/2019, T3 đang ở tại phòng trọ của Phan Thị H6 (em gái T3) tại nhà trọ H8 thuộc đường D, khu phố B, phường M, thị xã B, Bình Dương thì Phạm Đức H điều khiển xe ô tô (không xác định được biển số do H thuê) đi cùng 04 đến 05 đối tượng (không xác định được nhân thân, lai lịch) đến phòng trọ của H6 tự xưng là người do G thuê đến để đòi nợ T3 gặp T3. Lúc này, H điện thoại cho G nói đã tìm được T3 và yêu cầu G đến phòng trọ của H6. Sau đó, G và H4 đến phòng trọ của H6. Tại đây, G và Hoàng buộc T3 lên xe ô tô đi theo H rồi H và G đưa T3 đi giữ nhiều địa điểm khác nhau, đánh T3 mục đích để buộc T3 phải trả số tiền 4.750.000.000 đồng cho G. Cụ thể, trong khoảng thời gian từ đầu tháng 8/2019 đến 18/9/2019, G, H cùng đồng phạm đã bắt, giữ T3 cụ thể như sau:

* Lần thứ nhất:

Khoảng đầu tháng 8/2019, G và Hoàng bắt T3 tại phòng trọ của Phan Thị H6 thuộc nhà trọ Hồng T5 chở T3 đến nơi làm việc của G tại Bất động sản T7 thuộc đường N, tổ A, khu phố A, phường T, thị xã B, Bình Dương. Tại đây, H tát nhiều cái vào mặt T3 hỏi T3 có thiếu tiền của G không; G tát vào mặt T3; H4 đá vào người T3 hỏi tiền để đâu sao không trả nợ cho G, H4 dùng chân dẫm lên đầu ngón chân của T3 và dùng tay tát vào mặt T3 khoảng 02 cái. Nguyễn Duy H5 là bạn của G ở trên lầu nghe rõ nội dung G và H chửi mắng và đánh T3. Giấp điện thoại cho

Hồ Văn P4, sinh năm 1997, HKTT: xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An là em rể T3 đến bắt động sản T7 chứng kiến sự việc. Tại đây, G, Hoàng giữ T3 01 đêm.

Khoảng 07 giờ sáng ngày 12/8/2019, H nói G đưa T3 về Công ty B tại Thành phố Hồ Chí Minh để đòi nợ. G đồng ý. H điều khiển xe ô tô chở G và T3 từ bắt động sản T7 đến khách sạn (không rõ tên) tại Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh ngủ 1 đêm. Sáng hôm sau, G đón taxi về trước. Còn H chở T3 về sau.

Khoảng trưa ngày 13/8/2019, H chở T3 từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Công ty T7 gặp G. Tại đây, H nói với G đã liên hệ được với gia đình của T3 vào Bình Dương trả nợ cho T3, H nói G tìm chỗ kín đáo để đưa T3 về giữ đòi nợ. G đồng ý. G điện thoại cho Đỗ Thị Kim N (vợ của Lê Văn G), G nói với N đã tìm được T3 và mượn nhà của N để cho T3 ở nhằm mục đích đòi nợ T3. N đồng ý cho G mượn chìa khóa nhà tại đường D - khu B thuộc khu phố F, phường T, thị xã B, Bình Dương để giữ T3. G chở T3 tới nhà của N tại E và nhờ Nguyễn Duy H5 đến đây canh giữ T3. N đến thấy G và Hoàng giữ T3 tại nhà N là trái pháp luật nên N nói G buộc T3 viết giấy cam kết tự nguyện ở lại nhà của N để đề phòng T3 tố cáo G và N. T3 bị giữ 01 đêm.

Sáng hôm sau, Hồ Văn P4, Phan Thị N2, sinh năm 1996, HKTT: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên là em gái T3 và bà Trần Thị C2, sinh năm 1962, HKTT: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên là mẹ của T3 đến nhà của N. Tại nhà N, H hỏi P4 căn nhà của bà C2 ở Phú Yên giá bao nhiêu, P4 trả lời giá khoảng 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). H dùng thắt lưng đánh vào đầu và mặt T3, dùng dao kề vào cổ đe dọa T3 trả nợ cho G, Hoàng buộc bà C2 ký giấy bán nhà ở Phú Yên cho Hoàng giá 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) và yêu cầu bà C2 ký vào hợp đồng thỏa thuận trả số tiền 4.750.000.000 đồng cho H thì sẽ trả lại nhà cho bà C2 (BL 1259). Thấy T3 bị đánh, bà C2 đồng ý ký giấy bán nhà và hợp đồng thỏa thuận trả nợ cho H thì G giữ 02 giấy này. Sau đó, H yêu cầu T3 và bà C2 phải về Phú Yên.

Ngày 14/8/2019, H cho T3 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) rồi chở T3 và bà C2 đến bến xe M, Thành phố Hồ Chí Minh để đón xe về nhà của bà C2 tại Phú Yên. H lái xe ô tô đi theo sau mục đích để đòi nợ T3. Khi H ra đến nhà bà C2 tại Phú Yên, H không đòi được tiền T3 nên chở T3 về Thành phố Hồ Chí Minh giao cho G.

Khoảng sáng ngày 15/8/2019, H chở T3 từ Phú Yên về đến Thành phố Hồ Chí Minh và điện thoại kêu G xuống Thành phố Hồ Chí Minh đón T3. Giáp điện thoại kêu N đi cùng G đến Thành phố Hồ Chí Minh chở T3 về thì N đồng ý. N điều khiển xe ô tô biển số 61A-578.36 của N chở G và H5 đến Thành phố Hồ Chí Minh gặp H và T3. H giao T3 cho G. N điều khiển xe ô tô chở T3 ngồi giữa ở băng ghế sau, Huế và G ngồi hai bên T3 để giữ T3, chở về nhà N tại E tiếp tục giữ T3 để buộc T3 trả nợ cho G. Tại nhà N, T3 bị H5 canh giữ 01 ngày. Trong lúc giữ T3, H5 lấy điện thoại của T3 không cho T3 sử dụng, H5 đóng cửa không cho T3 ra khỏi phòng. Thời gian này, H đến nhà N dùng roi và thắt lưng đánh vào người T3 buộc trả nợ cho G. H4 nhiều lần đến gặp T3, Hòa chửi, đe dọa T3 buộc T3 trả tiền cho G, H4 xúi giục G đánh T3 để T3 chỉ ra chỗ cất tiền. Sau đó, G cho T3 về phòng trọ của Phan Thị N2 (em gái T3) tại nhà trọ H8 khoảng 01 tuần.

* Lần thứ hai: đầu tháng 9/2019, T3 đang ở phòng trọ của Phan Thị N2 thuộc nhà trọ H8 thuộc khu phố D, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương thì G, N và Phạm Trọng H4 đến đánh T3 vì cho rằng T3 cấu kết với Phan Chí H3, sinh năm 1983, HKTT: thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên để H3 lừa đảo G, H3 vay của G 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) nhưng không trả. T3 bị G đánh nên T3 yêu cầu được đến Công an phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương để giải quyết. Giáp thuê xe taxi 07 chỗ (không xác định rõ biển số) chở T3, chị Phan Thị H7, sinh năm 1988, HKTT: xã A, huyện T, tỉnh Bình Thuận là chị ruột T3, N2 và P4 đến nhà của N tại khu E. Tại đây, G và N tát vào mặt T3 yêu cầu T3 trả tiền. Đến khoảng 23 giờ cùng ngày, H đến đánh T3, H đe dọa buộc chị Phan Thị H7 phải ký giấy bán nhà của chị H7 cho N. Đến sáng ngày hôm sau, G cho chị H7, P4 và N2 về nhà, còn T3 bị G và H5 canh giữ tại nhà N khoảng 01 ngày.

Chiều ngày hôm sau, G nói H5 chở T3 đến phòng trọ của G thuộc đường N A, tổ A, khu phố A, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương. H5 đồng ý và điều khiển xe mô tô hiệu Wave (không rõ biển số) chở T3 từ nhà của N đến phòng trọ của G để giữ T3. Tại đây, G, H, N, H4 đến đánh T3 yêu cầu T3 trả tiền nhưng T3 không có tiền trả nên G bật ấm siêu tốc nấu nước sôi rồi dùng ấm nước sôi đổ trực tiếp lên cánh tay và 02 đùi của T3 gây bỏng, H4 giúp G bật ấm nước lần thứ hai để đổ lên đùi T3. Thời điểm này, Lê Quang D1 (em ruột G) cũng có mặt, D1 nghe việc G chửi mắng T3 yêu cầu T3 trả tiền cho G. Sau đó, D1 về phòng trọ của D1.

Đến khoảng 21 giờ cùng ngày, giữa tháng 9/2019, G điện thoại kêu Lê Quang D1 đến phòng trọ của G để đưa T3 về phòng trọ của D1 canh giữ T3 đêm G vài ngày. Nghe vậy, D1 biết là G nhờ giữ T3 vì T3 thiếu nợ G, G giữ T3 để buộc T3 trả nợ cho G. D1 đồng ý. D1 điều khiển xe mô tô (không rõ biển số) đến phòng trọ của G chở T3 ngồi giữa, H5 ngồi phía sau đến phòng trọ của D1 tại đường N, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Tại đây, có bạn gái của D1 là Nguyễn Thị Thanh T6, sinh năm 1996, Nơi ở: đường L, KCN M, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương ở cùng D1. Ban ngày D1 đi làm, D1 khóa cửa và đưa chìa khóa cho Huế canh giữ T3 khoảng 3-4 ngày. (bút lục 826-827; 828-829; 836-837)

Ngày 18/9/2019, Lê Văn G chở Phan Thị T3 đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B để trình báo về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Phan Thị T3. Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B, Phan Thị T3 đã tố cáo hành vi gây thương tích, bắt giữ người trái pháp luật của Lê Văn G cùng đồng bọn.

Tại Kết luận giám định pháp y về thương tích số 456 ngày 14/10/2019 của Trung tâm pháp y tỉnh B xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây nên của Phan Thị T3 là 03%. (bút lục 18).

Vật chứng thu giữ gồm:

- 01 (một) điện thoại di động màu tím, hiệu OPPO F9 của Lê Văn G;
- 01 (một) cây rựa dài 90cm, cán bằng cây tầm vông, lưỡi dài bằng kim loại màu đen của Phạm Đức H;
- 01 (một) đồng hồ, nhãn hiệu Watch series 4, mặt bằng thủy tinh, dây đeo bằng nhựa màu hồng của Phan Thị T3 do Đỗ Thị Kim N giao nộp;

- 01 (một) điện thoại Iphone 6 Plus, màn hình vỡ kính, phía sau bọc kim loại màu vàng nhạt của Phan Thị N2;

- 01 (một) xe ô tô hiệu Hyundai Santafe, biển số 61A-472.72.

Ngoài ra, kết quả khám xét chỗ ở của các bị cáo Lê Văn G, Phạm Đức H, Đỗ Thị Kim N thu giữ nhiều tài liệu (có danh sách kèm theo)

Trách nhiệm dân sự: Phan Thị T3 không yêu cầu các bị can bồi thường thiệt hại.

Tại bản Cáo trạng số: 146/CT-VKSBD-P1 ngày 29/8/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã truy tố các bị cáo Mai Văn Đạt và Lê Quang Dũng về các tội “Cưỡng đoạt tài sản” và “Bắt, giữ người trái pháp luật” theo điểm a khoản 4 Điều 170 và khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); truy tố các bị cáo Lê Văn G, Phạm Đức H, Đỗ Thị Kim N và Nguyễn Duy H5 về các tội “Cưỡng đoạt tài sản” và “Bắt, giữ người trái pháp luật” theo điểm a khoản 4 Điều 170 và điểm d khoản 2 Điều 157 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); truy tố bị cáo Trần Hữu T4 về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” theo khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); truy tố bị cáo Phạm Trọng H4 về tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 170 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

- *Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 150/2023/HS-ST ngày 12/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:*

1. Về tội danh: tuyên bố các bị cáo Mai Văn Đ, Đỗ Thị Kim N phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” và “Bắt, giữ người trái pháp luật”.

2. Về hình phạt:

2.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 170, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 157, Điều 38, Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Mai Văn Đ 13 (mười ba) năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”; 01 (một) năm 08 (tám) tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho hai tội là 14 (mười bốn) năm 08 (tám) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 04/01/2020.

2.2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 170; điểm d khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 54, Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Đỗ Thị Kim N 07 (bảy) năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”; 01 (một) năm tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho hai tội là 08 (tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn Quyết định về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Phạm Đức H, Lê Văn G, Nguyễn Duy H5, Phạm Trọng H4, Lê Quang D1, Trần Hữu T4; về xử lý vật chứng; về án phí hình sự sơ thẩm và quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

- Ngày 19/12/2023, bị cáo Đỗ Thị Kim N kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xem xét và giải quyết vụ án theo hướng hủy

một phần Bản án hình sự sơ thẩm số: 150/2023/HS-ST ngày 12/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, tuyên bị cáo Đỗ Thị Kim N không có tội và đình chỉ vụ án đối với bị cáo N.

- Ngày 22/12/2023 bị cáo Mai Văn Đ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Đỗ Thị Kim N trình bày nội dung kháng cáo: Bị cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử theo hướng xác định bị cáo Đỗ Thị Kim N không có tội và hủy, đình chỉ một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 150/2023/HS-ST ngày 12/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đối với bị cáo N. Lý do các hành vi của bị cáo N chưa đủ yếu tố cấu thành các tội “Cưỡng đoạt tài sản” và tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” như bản án sơ thẩm đã qui kết. Mục đích bị cáo N cho bị cáo G mượn nhà và có tát bị hại T3 vào mặt là nhằm đòi lại tiền bị hại T3 nợ bị cáo N.

- Bị cáo Mai Văn Đ trình bày nội dung kháng cáo: Bị cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Lý do: Bị cáo đã nhận thức được hành vi của mình và đồng ý với các tội danh mà án sơ thẩm đã qui kết, bị cáo thực sự ăn năn, hối cải; tuy nhiên hành vi phạm tội của bị cáo là phạm tội chưa đạt vì chưa chiếm đoạt tiền của bị hại, hậu quả chưa xảy ra; bị cáo cũng là nạn nhân của bị hại, bức xúc việc bị hại mượn tiền của bị cáo không trả, quá trình bị cáo đòi nợ còn bị bị hại lừa thêm; mục đích bắt giữ bị hại là để đòi lại tiền nợ; bị cáo còn có mẹ già hiện đang bị tai biến và con còn nhỏ.

Tại phần tranh luận:

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án như sau:

Việc thực hiện quy định pháp luật tố tụng hình sự của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng được đảm bảo. Đơn kháng cáo của các bị cáo Mai Văn Đ và bị cáo Đỗ Thị Kim N đúng về hình thức, trong hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo:

Ngày 07/4/2019, tại phòng trọ của Phan Thị T3 tại phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương, Đ và T4 có hành vi bắt giữ Phan Thị T3 đưa về cơ sở massage Đ. Sau đó Đ yêu cầu H và T4 đưa T3 về phòng trọ của T3 và canh giữ T3 ở đó đến ngày 08/4/2019 thì Đ đến yêu cầu T3 viết lại giấy mượn tiền có nội dung Phan Thị T3 mượn tiền bà K 11 tỷ đồng và tiếp tục giam T3. Đến ngày 09/4/2019, G đến và yêu cầu T3 đi cùng G để giải quyết tiền mà T3 nợ G.

Hành vi của bị cáo Đ xâm phạm đến quyền tự do thân thể, quyền sở hữu về tài sản của bị hại được pháp luật bảo vệ; bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, biết rõ hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện. Hành vi của Mai Văn Đ đã đủ yếu tố cấu thành tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” quy định tại khoản 1 Điều 157 và tội “Cưỡng đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 170 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo theo quy định của pháp luật, mức án mà bản án sơ thẩm tuyên phạt bị cáo là thảo đáng.

Hành vi của bị cáo N, bị cáo N biết Lê Văn G bắt, giữ Phan Thị T3 để buộc T3 phải trả tiền cho G nhưng N vẫn đồng ý cho Lê Văn G mượn chỗ ở để G giữ Phan Thị T3. Ngoài ra bị cáo N có tất T3 02 cái vì tức giận khi bị lừa thêm 01 tỷ đồng. Căn cứ vào lời khai của chính bị cáo và các bị cáo khác và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình điều tra, thể hiện bị hại T3 bị G bắt giữ, buộc T3 phải viết giấy cam kết tự nguyện ở lại nhà N để trả nợ cho G. Như vậy, hành vi của bị cáo N đã đủ yếu tố cấu thành các tội “Cưỡng đoạt tài sản” và “Bắt, giữ người trái pháp luật”. Hành vi của bị cáo N mang tính chất đồng phạm. Hành vi của các là rất nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền tự do cơ thể, quyền sở hữu về tài sản của bị hại được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự xã hội. Do đó, có thể khẳng định bị cáo Ngọc p hai tội “Cưỡng đoạt tài sản” và “Bắt, giữ người trái pháp luật” theo điểm a khoản 4 Điều 170 và điểm d khoản 2 Điều 157 của Bộ luật Hình sự.

Căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự 2015, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đ và bị cáo N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

• Luật sư Mai Lưu P1 bào chữa cho bị cáo Đỗ Thị Kim N tranh luận:

Về tội “Cưỡng đoạt tài sản”: Căn cứ vào hồ sơ vụ án và diễn biến phiên tòa phúc thẩm xác định số tiền bị hại T3 có được là từ hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo N. Bị cáo N chỉ tất bị hại T3 01 cái sau khi biết bị hại T3 lừa bị cáo N thêm 01 tỷ đồng; bị cáo N không có bất kỳ hành vi nào khác để đe dọa, uy hiếp, trấn áp tinh thần làm cho bị hại T3 lo sợ để đòi nợ. Mục đích của bị cáo N là đòi nợ số tiền mà T3 lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chính bị cáo N. Hành vi đe dọa dùng vũ lực chỉ là 1 cái tát, thì 1 cái tát này có đủ là để bị hại lo sợ, hay hành vi này có phải là uy hiếp bị hại không. Bị cáo N chỉ đòi lại đúng số tiền nợ của bị cáo N không phát sinh số tiền khác, việc này cũng được bị hại T3 xác nhận. Đ1 diện Viện kiểm sát cho rằng hành vi của bị cáo N phạm tội mang tính chất đồng phạm. Tuy nhiên, trong phiên tòa hôm nay bị cáo G và bị cáo H xác định bị cáo N không tham gia bàn bạc bắt bị hại T3 đến nhà bị cáo N và dùng các biện pháp để đòi nợ, bị cáo N không tham gia với bị cáo H và bị cáo G thực hiện các hành vi khác đối với bị hại T3 để đòi nợ mà chỉ có hành vi chung là sử dụng nhà của bị cáo N. Về mặt chủ quan và khách quan đối với tội “Cưỡng đoạt tài sản” cần được xem xét lại, chưa đủ dấu hiệu cho rằng bị cáo N phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Bị cáo N đòi số tiền 660.000.000 đồng mà đồng phạm bị cáo G đòi số tiền 4 tỷ đồng có phù hợp không, cần được xem xét lại. Bị cáo N không nhờ G đòi nợ cũng như bị cáo G cũng chỉ mượn nhà của bị cáo N liên quan đến việc trao đổi nợ. Về tội “Cưỡng đoạt tài sản” đề nghị Hội đồng xét xử xem xét là chưa đủ yếu tố cấu thành tội này đối với bị cáo N. Đối với tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét số lần bị cáo N tham gia bắt giữ là 1 lần hay là 2 lần bắt giữ người trái pháp luật.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đối đáp:

Như đã phân tích ở phần trình bày quan điểm, sự tồn tại của yếu tố cấu thành tội phạm đã xác định ý thức khách quan đối với hành vi phạm tội của bị cáo N. Do đó, cơ quan tiến hành tố tụng đã xác định bị cáo N phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” và “Bắt, giữ người trái pháp luật” là phù hợp với quy định của pháp luật, đúng

người, đúng tội, không oan sai. Từ những phân tích trên, Bản án sơ thẩm quy kết bị cáo N phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” và “Bắt, giữ người trái pháp luật” là đúng pháp luật.

- Bị cáo Đỗ Thị Kim N tranh luận: Bị cáo đồng ý với ý kiến của Luật sư bào chữa cho bị cáo. Bị cáo thừa nhận là có giúp sức, nhưng bị cáo thấy hành vi của bị cáo là không có tội.

- Luật sư Đặng Phước Hoàng M1 bào chữa cho bị cáo Mai Văn Đ tranh luận: Về tội danh, đồng ý với Viện kiểm sát và bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại mục đích phạm tội của bị cáo Đ xuất phát từ bị hại, vì bị hại trốn nợ, không trả nợ. Về tội cưỡng đoạt tài sản, trong số tiền các bị cáo bắt bị hại T3 viết cam kết trả có cả phần tiền bị hại mượn của bị cáo chứ không phải là tất cả và cho đến thời điểm này việc phạm tội là chưa đạt. Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo ăn năn hối lỗi và mục đích bắt giữ bị hại cũng chỉ nhằm yêu cầu bị hại trả lại số tiền bị hại mượn của bị cáo. Trong lần bắt giữ này, bị cáo không đánh đập, không uy hiếp, đối xử tệ đối với bị hại mà chỉ cho người canh giữ, bị hại vẫn được liên lạc với bên ngoài, chủ động đi với bị cáo G. Mong Hội đồng xét xử xem xét toàn diện vụ án, xem xét nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Đ.

- Lời nói sau cùng:

Bị cáo Mai Văn Đ trình bày: Xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Đỗ Thị Kim N trình bày: Bị cáo thấy hành vi của bị cáo chưa thỏa mãn hai tội danh mà Viện kiểm sát truy tố, bị cáo không có tội. Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét lại hai tội danh của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, người bào chữa cho bị cáo và xét kháng cáo của bị cáo, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/12/2023, bị cáo Đỗ Thị Kim N kháng cáo; ngày 22/12/2023, bị cáo Mai Văn Đ kháng cáo. Xét đơn kháng cáo của các bị cáo hợp lệ, trong hạn luật định nên được xét xử theo thủ tục phúc thẩm, được quy định tại các Điều 331, 332, 333 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Về tố tụng: Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra Công an tỉnh B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, Luật sư bào chữa cho các bị cáo, các bị cáo, bị hại không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Qua quá trình tranh tụng công khai tại phiên tòa phúc thẩm, xét lời khai của các bị cáo, phù hợp với tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình điều tra, Kết luận giám định pháp y về thương tích có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định:

Ngày 07/4/2019, tại phòng trọ của Phan Thị T3 thuộc nhà trọ H8 thuộc đường D, khu phố D, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương, Mai Văn Đ và Trần Hữu T4 có hành vi bắt, giữ bị hại T3 đưa về cơ sở massage Đài Bắc của Đ (thuộc đường X, khu phố C, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương) giữ T3 khoảng 01 giờ. Sau đó, Đ yêu cầu Nguyễn Minh H2 và Trần Hữu T4 chở T3 về phòng trọ của T3 khóa trái cửa phòng trọ và cử T4 canh giữ. Đến ngày 08/4/2019, Đ đến phòng trọ của T3 buộc T3 phải viết giấy mượn tiền bà Trần Thị K 11.000.000.000 đồng (mười một tỷ đồng) sẽ thả T3 ra. Đến ngày 09/4/2019, T3 được G đến mở cửa phòng trọ cho T3 ra ngoài.

Hành vi của bị cáo Đ đã xâm phạm đến quyền tự do thân thể, quyền sở hữu về tài sản của bị hại được pháp luật bảo vệ. Bị cáo thực hiện tội phạm với lỗi cố ý trực tiếp, biết rõ hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện. Hành vi trên của bị cáo Đ đã phạm vào tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” quy định tại khoản 1 Điều 157 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và tội “Cưỡng đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 170 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 như bản án sơ thẩm đã xác định.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Mai Văn Đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo Mai Văn Đ không có tình tiết tăng nặng.

[4.2] Về tình tiết giảm nhẹ: Trong vụ án này bị hại T3 cũng có một phần lỗi là vay tiền nhưng không trả, sau đó còn đặt làm giả giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đưa cho bị cáo làm tin gây bức xúc cho bị cáo nên cũng cần xem xét động cơ dẫn đến hành vi phạm tội của bị cáo. Bị cáo Đ cũng được bị hại T3 xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[4.3] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự là phù hợp. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Đ đã tỏ ra ăn năn, hối cải, thành khẩn khai báo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Nên đây được xem là tình tiết giảm nhẹ mới qui định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, được áp dụng đối với cả hai tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” và “Cưỡng đoạt tài sản”.

[4.4] Ngoài ra, đối với tội “Cưỡng đoạt tài sản”, hành vi đã hoàn thành nhưng chưa gây thiệt hại (phía bị cáo mới chỉ uy hiếp tinh thần bị hại để viết giấy nợ không so với khoản nợ thực tế chứ chưa chiếm đoạt được tiền). Như vậy, cần áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ qui định tại điểm h khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Do bị cáo Đ không có tình tiết tăng nặng và có hai tình tiết giảm nhẹ qui định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự, quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng đối với bị cáo Đ đối với tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

[4.5] Từ sự phân tích trên, có cơ sở chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Đ và đề nghị của luật sư bào chữa cho bị cáo, không có cơ sở chấp nhận đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm về mức hình phạt của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đối với bị cáo Đ.

[5] Xét kháng cáo của bị cáo N và ý kiến của luật sư bào chữa cho bị cáo N đề nghị Hội đồng xét xử xác định bị cáo N không phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” và “Bắt, giữ người trái pháp luật”, thấy rằng: N biết Lê Văn G bắt, giữ Phan Thị T3 để buộc T3 phải trả tiền cho G nhưng N vẫn đồng ý cho Lê Văn G mượn chỗ ở của N ở để G giữ Phan Thị T3. Bị cáo N cho rằng T3 ở nhà N là tự nguyện, N không bắt giữ nhưng có tạt T3 02 cái vì tức giận khi bị lừa thêm 01 tỷ đồng (tại phiên tòa phúc thẩm N khai chỉ tạt T3 01 cái); N đánh T3 để đòi lại số tiền 660.000.000 đồng. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của các bị cáo N, G, H2 và bị hại T3 trong quá trình điều tra thể hiện bị hại bị G bắt, giữ và bị buộc phải viết giấy cam kết tự nguyện ở lại nhà N để trả nợ cho G.

[6] Các bị cáo phạm tội với vai trò đồng phạm gián đơn. Bị cáo Mai Văn Đ với vai trò chủ mưu, đầu vụ, đồng thời bị cáo G là người trực tiếp thực hiện hành vi bắt, giữ, đánh bị hại Phan Thị T3 nhằm chiếm đoạt tài sản. Bị cáo N cùng một số bị cáo khác (không kháng cáo) giúp sức cho bị cáo Lê Văn G, làm theo chỉ đạo của Lê Văn G thực hiện hành vi bắt, giữ bị hại nhằm chiếm đoạt tài sản của bị hại.

[7] Như vậy, hành vi của bị cáo N đã đủ yếu tố cấu thành các tội “Cưỡng đoạt tài sản” và “Bắt, giữ người trái pháp luật” theo điểm a khoản 4 Điều 170 và điểm d khoản 2 Điều 157 của Bộ luật Hình sự như cáo trạng đã truy tố và bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, không oan, sai.

[8] Tại cấp phúc thẩm, lời khai của bị cáo N không phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ. Ngoài lời khai, bị cáo N không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ nào mới. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Thị Kim N và đề nghị của luật sư bào chữa về việc xác định bị cáo N không phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” và “Bắt, giữ người trái pháp luật” và đình chỉ vụ án đối với bị cáo N.

[9] Từ sự phân tích, đánh giá từ mục [2] đến mục [8], Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo N và đề nghị của luật sư bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm. Có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo Đ.

[10] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Như đã phân tích trên, đề nghị của đại diện của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh được chấp nhận một phần.

[11] Về án phí hình sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của bị cáo Đ được chấp nhận, nên bị cáo Đ không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Yêu cầu kháng cáo của bị cáo N không được chấp nhận nên bị cáo N phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo qui định của pháp luật.

[12] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị (về trách nhiệm dân sự, về xử lý vật chứng, về án phí) có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Thị Kim N; chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Mai Văn Đ, sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 150/2023/HS-ST ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Mai Văn Đ, Đỗ Thị Kim N phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” và “Bắt, giữ người trái pháp luật”.

2. Về hình phạt:

2.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 170; điểm s, điểm h khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Mai Văn Đ 10(mười) năm 06(sáu) tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”;

Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Mai Văn Đ 01 (một) năm 02 (hai) tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Mai Văn Đ phải chấp hành hình phạt chung cho hai tội là 11 năm 08 (tám) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 04/01/2020.

2.2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 170; điểm d khoản 2 Điều 157, điểm h khoản 1; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 54, Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Đỗ Thị Kim N 07 (bảy) năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”; 01 (một) năm tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Đỗ Thị Kim N phải chấp hành hình phạt chung cho hai tội là 08 (tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Bị cáo Mai Văn Đ không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo Đỗ Thị Kim N phải chịu án phí hình sự phúc thẩm 200.000đ (hai trăm nghìn) đồng.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Công an tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Bình Dương (Trại tạm giam Công an tỉnh Bình Dương tổng đạt cho bị cáo);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án, PQH.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hoa